

# Tìm hiểu về ngữ nghĩa của từ trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hán

Phạm Thị Thùy Dương\*

NCS, Viện Văn học, Đại học Dân tộc Quảng Tây, Trung Quốc

\*Khoa tiếng Trung Quốc, trường Đại học Ngoại Thương

**Abstract:** Proverbs are an important part of Vietnamese and Chinese, an invaluable linguistic treasure, reflecting the development process of the two nations' languages, so proverbs are always an attractive and engaging topic. Besides, the phenomenon of antonyms also shows unique characteristics in the language of each nation. Combining research on antonyms in proverbs is a direction that needs attention. This article would like to address the semantic issue of antonyms in Vietnamese and Chinese proverbs based on the analysis of relationships between single-meaning words, single-meaning words with polysemous words, and between words with multiple meanings. , thereby partly showing the similarities and differences in the two languages.

**Keywords:** Semantics, antonyms, proverbs, Vietnamese, Chinese

## 1. Đặt vấn đề

Qua khảo sát và thống kê, trong 2056 tục ngữ mang cặp từ trái nghĩa trong tiếng Hán và 2036 tục ngữ mang cặp từ trái nghĩa trong tiếng Việt, tác giả đã thu thập được 267 cặp từ trái nghĩa tiếng Hán và 270 cặp từ trái nghĩa tiếng Việt. Những cặp từ trái nghĩa này đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện hàm nghĩa sâu xa của câu tục ngữ, bởi vậy, phân tích ngữ nghĩa các cặp từ trái nghĩa này góp phần làm rõ nét hơn trong nghiên cứu ý nghĩa của tục ngữ.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. QHTN giữa các từ đơn nghĩa

Trong tiếng Hán và tiếng Việt đều có một số lượng nhất định từ đơn nghĩa, đó là các từ chỉ có một nghĩa. Mỗi Quan hệ trái nghĩa (QHTN) giữa các từ đơn nghĩa có thể được chia thành QHTN giữa từ đơn nghĩa với từ đơn nghĩa, QHTN giữa một từ đơn nghĩa với nhiều từ đơn nghĩa khác và QHTN giữa nhiều từ đơn nghĩa. Theo khảo sát thống kê, QHTN của từ đơn nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt chỉ bao gồm quan hệ giữa một từ trái nghĩa với từ trái nghĩa khác, và quan hệ giữa một từ trái nghĩa với nhiều từ đơn nghĩa. Trong 267 cặp trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán chỉ có 18 cặp do hai từ đơn tạo nên, và trong 270 cặp trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Việt chỉ có 14 cặp do hai từ đơn cấu thành. Ví dụ:

(1) 贫贱亲戚离, 富贵他人合

(2) 十个细心的男人, 也摸不透一个粗心女人的心事

(3) Dĩ ân báo oán

(4) Mật ít ruồi nhiều

Trong các ví dụ trên, “贫贱” và “富贵”, “细

心” và “粗心”, “ân” và “oán”, “ít” và “nhiều” đều là các từ đơn nghĩa, và tạo thành các cặp từ trái nghĩa.

QHTN giữa các từ đơn nghĩa ngoài quan hệ giữa hai từ, còn có QHTN giữa một từ đơn nghĩa với các từ đơn nghĩa khác. Ví dụ:

(5) 白天游门走四方, 黑夜点灯补裤裆

(6) 阴天不见晴天见, 白天不见晚上见

Ví dụ (5) xuất hiện “白天” và “黑夜” là hai từ đơn nghĩa trái nghĩa nhau, ví dụ (6) cũng xuất hiện cặp từ trái nghĩa “白天” và “晚上”. Ý nghĩa của từ “白天” là “从天亮到天黑的一段时间”, ý nghĩa của “黑夜” là 夜晚. “晚上” có ý nghĩa là “太阳落了以后” 黑夜时间. Như vậy, ba từ “白天”, “黑夜”, “晚上” đã tạo thành chùm từ trái nghĩa

Trong tục ngữ tiếng Hán xuất hiện QHTN giữa một từ đơn nghĩa với nhiều từ đơn nghĩa khác, nhưng trong tục ngữ tiếng Việt không xuất hiện mối quan hệ này, điều này thể hiện QHTN giữa các từ đơn nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán phong phú hơn trong tục ngữ tiếng Việt. Các từ đơn nghĩa có QHTN với nhau trong tục ngữ tiếng Hán đều là các từ hai âm tiết, trong đó có 15 cặp là từ trái nghĩa danh từ, 3 cặp từ trái nghĩa tính từ. Trong tục ngữ tiếng Việt, các cặp từ trái nghĩa đơn nghĩa ngoài từ hai âm tiết, còn có từ đơn âm tiết, trong đó có 7 cặp là từ trái nghĩa tính từ, 4 cặp là từ trái nghĩa động từ, 3 cặp là từ trái nghĩa danh từ.

### 2.2. QHTN giữa từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa

Từ đa nghĩa là những từ mang hai nghĩa trở lên, khi một từ đơn nghĩa có QHTN với một từ đa nghĩa, nó chỉ có thể trái nghĩa với một nghĩa của từ đó. Từ đa nghĩa thường có nghĩa gốc, các nghĩa khác được mở

rộng dựa vào nghĩa gốc này, và được gọi là nghĩa mở rộng. Do vậy, QHTN giữa một từ đơn nghĩa và một từ đa nghĩa thường được thể hiện trong các trường hợp: từ đơn nghĩa có QHTN với nghĩa gốc của từ đa nghĩa, và từ đơn nghĩa có QHTN với nghĩa mở rộng của từ đa nghĩa. Trong 267 cặp từ trái nghĩa xuất hiện trong tục ngữ tiếng Hán, có 15 cặp từ trái nghĩa do một từ đơn nghĩa và một từ đa nghĩa tạo nên, trong 270 cặp từ trái nghĩa xuất hiện trong tục ngữ tiếng Việt, có 24 cặp từ trái nghĩa như vậy, cụ thể các cặp từ như sau:

**Bảng 2.1: QHTN giữa từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt**

STT	QHTN giữa từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán	QHTN giữa từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa trong tục ngữ tiếng Việt
1	恩—仇	cuối—đầu
2	俭—奢	nay—mai
3	恶语—好话	vợ—chồng
4	恶人—好人	mưa—hạn
5	坏事—好事	đâu—rê
6	仇人—朋友	từ—sanh
7	三九—三伏	thịnh—suy
8	涨—落	tậu—bán
9	涨—退	mưa—nắng
10	罚—敬	phung phí—chất chiu
11	买—卖	thiện—ác
12	吉—凶	ướt—ráo
13	精明—糊涂	chóng—lâu
14	聪明—糊涂	ngu—khôn
15	绿—红	nhọc—khôe
16		kém—hơn
17		nhục—vinh
18		siêng—nhác
19		phú quý—bần cùng
20		nhớn—nhỏ
21		thiếu—thừa
22		thành công—thất bại
23		nông nổi—sâu sắc
24		vội vàng—thong thả

- QHTN giữa từ đơn nghĩa và nghĩa gốc của từ đa nghĩa, ví dụ:

(7) 贫不学俭, 富不学奢.

(8) 富不学奢而奢, 贫不学俭而俭.

Trong hai ví dụ trên, “俭”与“奢” là một cặp từ trái nghĩa, “俭” là từ đơn nghĩa có QHTN với nghĩa gốc của từ đa nghĩa “奢”, mối quan hệ được thể hiện như sau:

奢	基本义 .....	俭
	(奢侈)	(俭省, 爱惜物力奢)
	转义	
	(过分的)	

Trong các cặp từ trái nghĩa xuất hiện trong tục ngữ tiếng Việt cũng có tình huống như vậy, ví dụ:

(9) Có khi thiếu gạo, có ngày thừa com.

(10) Có mặt thì thừa, vắng mặt thì thiếu.

Hai ví dụ trên có “thiếu” và “thừa” là hai từ trái nghĩa, “thiếu” là từ đơn nghĩa có QHTN với nghĩa gốc của từ “thừa”:

Thừa	① Có hoặc đạt số lượng ..... Thiếu	Thiếu
	trên mức cần thiết	có hoặc chỉ đạt số lượng
		dưới mức cần thiết
	② Còn lại sau khi đã dùng đủ rồi	
Thiếu	③ Có thêm một cách vô ích, không cần thiết	
	④ Ở mức quá đầy đủ, khiến trở thành	
	như là hiển nhiên, không có gì phải nói nữa	

- QHTN giữa từ đơn nghĩa và nghĩa mở rộng của từ đa nghĩa, ví dụ:

(11) 易涨易退山涧水, 常反常复奸贼心

Ví dụ (11) xuất hiện từ đơn nghĩa “涨” có QHTN với nghĩa mở rộng của từ đa nghĩa “退”, mối quan hệ đó được thể hiện như sau:

退	基本义 (向后移动)	
	转义	
	① 使向后移动	
	② 推出	
涨	③ 减退; 下降.....	涨
	④ 退还	(升高, 提高)

Mối quan hệ giữa từ đơn nghĩa với nghĩa mở rộng của từ đa nghĩa cũng được thể hiện trong cặp từ trái nghĩa ở tục ngữ tiếng Việt qua ví dụ:

(12) Đầu chày nói có, cuối chày nói không

Ví dụ xuất hiện từ đơn nghĩa “cuối”, có QHTN với một nghĩa mở rộng của từ đa nghĩa “đầu”:

Nghĩa gốc: phần trên cùng của cơ thể người hay phần trước nhất của cơ thể động vật Nghĩa mở rộng:

Đầu	Nghĩa gốc: phần trên cùng của cơ thể người	
	hay phần trước nhất của cơ thể động vật	
	Nghĩa mở rộng:	
	① Tóc và phần có tóc mọc ở trên đầu của người	
Cuối	② Phần trước nhất hoặc phần trên cùng của một số vật	
	③ Phần ở tận cùng, ở hai phía đối lập trên chiều dài của một vật	
	④ Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, .....	Cuối
Đầu	trên hoặc trước tất cả những vị trí, thời điểm khác	Phần ở gần điểm giới hạn, chỗ hoặc lúc sắp kết thúc

### 2.3. QHTN giữa các từ đa nghĩa

Trong 267 cặp từ trái nghĩa xuất hiện trong tục ngữ tiếng Hán, có 234 cặp từ trái nghĩa do hai từ đa nghĩa tạo nên, trong 270 cặp từ trái nghĩa xuất hiện trong tục ngữ tiếng Việt có 232 cặp do hai từ đa nghĩa cấu thành. Điều này chứng tỏ, QHTN giữa các từ đa nghĩa chiếm đa số trong các cặp từ trái nghĩa xuất hiện ở tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt. Mối QHTN giữa các từ đa nghĩa được thể hiện dưới ba khía cạnh dưới đây:

- Toàn bộ nghĩa của hai từ đa nghĩa có quan hệ trái nghĩa: mỗi từ đa nghĩa sẽ có ít nhất hai nghĩa trở lên, khi hai từ đa nghĩa có toàn bộ nghĩa mang ý trái ngược nhau, đó chính là toàn bộ nghĩa của hai từ đa nghĩa có quan hệ trái nghĩa, trường hợp này tương đối hiếm gặp, ví dụ trong các cặp từ trái nghĩa tiếng Hán:

(13) 天堂有路你不走, 地狱无门闯进来

Trong ví dụ xuất hiện hai cặp từ đa nghĩa “天堂” và “地狱” mang ý trái ngược nhau, toàn bộ nghĩa của từ “天堂” đều trái nghĩa tương ứng với tất cả nghĩa của từ “地狱”:

天堂	① 某种宗教指善良的人 .....	① 某种宗教指人死后灵魂	地狱
	死后灵魂回归的极乐世界	受苦受难的地方	
	② 比喻幸福美好的生活环境 .....	② 比喻黑暗痛苦的生活环境	

Theo khảo sát, trường hợp này chỉ xuất hiện ở các cặp từ trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán, các cặp từ trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Việt không có cặp từ đa nghĩa nào có toàn bộ nghĩa mang ý trái ngược nhau.

- Một phần nghĩa của từ đa nghĩa này có QHTN với tất cả nghĩa của từ còn lại: trong các từ đa nghĩa, một phần nghĩa của từ này có QHTN với toàn bộ nghĩa của từ khác, ví dụ trong tục ngữ tiếng Hán:

(14) 旧的不去, 新的不来

Hai từ đa nghĩa “旧” và “新” có quan hệ trái nghĩa, trong đó, “旧” có ba nghĩa, “新” có năm nghĩa, tất cả các nghĩa của “旧” đều trái nghĩa tương ứng với một phần nghĩa của “新”:

新	① 刚出现或刚经验到的 .....	① 过去的, 过时的	旧
	② 性质上改变得更好的 .....	② 陈腐的,	
	使变成新的	没有生命力的	
	③ 没有用过的 .....	③ 因经过长时间或经过	
		使用而变色或变形的	
	④ 结婚的或结婚不久的		
	⑤ 接近, 刚刚		

Ví dụ trong tục ngữ tiếng Việt:

(15) Một bước thì dài, hai bước thì ngắn

“Ngắn” và “dài” là hai từ đa nghĩa trái nghĩa nhau, trong đó “ngắn” có hai nghĩa, “dài” có năm nghĩa. Hai nghĩa của “ngắn” có QHTN tương ứng với một phần nghĩa của từ “dài”:

Dài	① Có chiều dài lớn hơn mức bình thường .....	① Có chiều dài dưới mức bình	Ngắn
	hoặc lớn hơn so với các vật khác	thường hoặc không bằng	
		so với những vật khác	
	② [Hiện tượng, sự việc] chiếm nhiều thời	② [Hiện tượng, sự việc]	
	gian hơn mức bình thường, hoặc hơn	chiếm ít thời gian hơn mức	
những hiện tượng, sự vật khác	bình thường hoặc ít hơn		
	những hiện tượng, sự vật khác		
	③ Có khoảng cách bao nhiêu đó từ đầu		
	này đến đầu kia, theo chiều nằm ngang		
	④ [Hiện tượng] chiếm khoảng thời gian		
	bao nhiêu đó từ lúc bắt đầu đến khi		
	kết thúc		
	⑤ Mãi không thôi		

**- Một phần nghĩa có quan hệ trái nghĩa:**

Hai từ đa nghĩa có một phần nghĩa trái ngược nhau, trong đó có thể chia thành ba trường hợp: hai nghĩa gốc trái nghĩa nhau, nghĩa gốc trái nghĩa với một nghĩa mở rộng và một phần nghĩa mở rộng trái ngược nhau.

Ví dụ về trường hợp hai nghĩa gốc của hai từ đa nghĩa trái ngược nhau:

(16) 白狗偷吃, 黑狗遭殃

(17) Chín người yêu, mười người ghét

Trong ví dụ (16), “白” và “黑” là hai từ đa nghĩa, nghĩa gốc của hai từ đều chỉ màu sắc mang ý đối lập nhau, do vậy nghĩa gốc của từ “白” mang QHTN với nghĩa gốc của từ “黑”. Ví dụ (17) cũng tương tự, “yêu” và “ghét” là hai tính từ mang nghĩa gốc chỉ sắc thái tình cảm đối lập nhau, nghĩa gốc của từ “yêu” trái nghĩa với nghĩa gốc của từ “ghét”.

Hay trong các ví dụ:

(18) 一会儿白脸, 一会儿红脸

Ví dụ (18), “白” và “红” cũng là hai từ có nghĩa gốc chỉ màu sắc, tuy nhiên chúng không trái nghĩa nhau, mà ở một phần nghĩa mở rộng có ý trái ngược nhau. “白” mang ý tượng trưng cho phản động, “红” mang ý tượng trưng cho cách mạng, chính nghĩa.

**3. Kết luận**

Các từ trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt bao gồm các từ đơn nghĩa và từ đa nghĩa, qua việc phân tích mối QHTN giữa nghĩa gốc và nghĩa mở rộng của các từ này, có thể thấy ngữ nghĩa của chúng. Việc phân tích ngữ nghĩa của các từ trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt góp phần quan trọng vào tìm hiểu nghiên cứu tục ngữ tiếng Hán và tiếng Việt, đồng thời từ những kết quả trên cho thấy ngữ nghĩa của từ trái nghĩa trong tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hán có những điểm tương đồng nhưng cũng có những nét khác biệt nhất định.

**Tài liệu tham khảo:**

[1] Chu Bích Thu. (1991). *Cơ sở trái nghĩa của một số nhóm tính từ tiếng Việt [J]*. Tạp chí Ngôn ngữ.  
 [2] Phạm Thanh Hằng (2010). *Đối chiếu cấu trúc ngữ nghĩa tục ngữ tiếng Hán hiện đại và tiếng Việt [D]*. Trường ĐHSPTP Hồ Chí Minh.  
 [3] Triều Nguyên (2010), *Khảo luận về tục ngữ người Việt[M]*. NXB KHXH. Hà Nội.  
 [4] Phạm Văn Lam (2019). *Từ trái nghĩa tiếng Việt [M]*. NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội  
 [5] 李勤, 刘照玉. 俄汉反义词的语义中和现象探究[J]. 中国俄文教学, 2017, 01.